

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2024

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
Báo cáo hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		21 352 482 014 697	19 268 065 742 225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 883 619 970 459	3 612 765 635 133
1. Tiền	111	V.01	542 227 811 387	513 578 182 316
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 341 392 159 072	3 099 187 452 817
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 485 000 000 000	1 953 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 485 000 000 000	1 953 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 316 717 050 318	10 308 881 458 245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 332 569 074 094	8 797 313 176 393
2. Trả trước cho người bán	132		1 418 780 153 381	1 070 767 189 462
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	585 606 505 043	459 895 355 642
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20 238 682 200)	(19 094 263 252)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 246 325 194 520	1 786 021 403 684
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 259 905 534 593	1 799 601 743 757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13 580 340 073)	(13 580 340 073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 420 819 799 400	1 607 397 245 163
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45 777 837 468	48 344 434 448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 241 743 471 797	1 387 942 527 218

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	133 298 490 135	171 110 283 497
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		37 046 323 722 875	37 977 018 693 739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		550 640 480 663	303 477 380 817
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	560 452 613 323	313 289 513 477
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(9 812 132 660)	(9 812 132 660)
II. Tài sản cố định	220		27 962 316 722 121	27 972 096 237 386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27 705 617 133 558	27 704 345 515 741
– Nguyên giá	222		90 638 377 582 458	88 004 725 455 717
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62 932 760 448 900)	(60 300 379 939 976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	256 699 588 563	267 750 721 645
– Nguyên giá	228		407 939 561 699	404 235 893 221
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151 239 973 136)	(136 485 171 576)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 575 802 313 508	5 586 047 340 109
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 575 802 313 508	5 586 047 340 109
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 244 122 547 762	1 243 366 547 762
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 137 761 547 762	1 137 761 547 762

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10 989 000 000)	(11 745 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 713 441 658 821	2 872 031 187 665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 684 786 828 437	2 839 257 531 303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		28 654 830 384	32 773 656 362
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		58 398 805 737 572	57 245 084 435 964

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		38 893 965 474 741	38 578 291 082 325
I. Nợ ngắn hạn	310		20 251 506 963 769	20 860 436 943 448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13 969 948 102 544	13 218 183 925 071
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		205 083 418 376	168 262 866 359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	211 285 321 312	57 296 041 379
4. Phải trả người lao động	314		1 216 076 589 861	2 085 666 815 196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 528 427 680 966	1 184 983 999 939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43 683 115 964	43 330 755 028
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		684 341 015	827 921 693
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 009 622 885 227	635 424 658 959
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 590 463 547 391	2 663 357 242 606
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		513 356 625	526 543 951
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		475 718 604 488	802 576 173 267
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		18 642 458 510 972	17 717 854 138 877
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1 774 224 554	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		162 452 252	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1 241 211 768	2 845 529 690
7. Phải trả dài hạn khác	337		972 805 581 767	936 400 470 421
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17 638 256 215 526	16 741 025 494 477
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		28 218 825 105	37 582 644 289
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		19 504 840 262 831	18 666 793 353 639
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	19 504 124 665 882	18 666 077 756 690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18 253 919 949 589	18 254 285 692 273
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		18 253 919 949 589	18 254 285 692 273
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		57 827 139 943	57 827 139 943
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 192 377 576 350	353 964 924 474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		674 314 404 144	521 138 523 747
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		518 063 172 206	(167 173 599 273)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		715 596 949	715 596 949
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		58 398 805 737 572	57 245 084 435 964

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Ngọc Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



CT · TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Hứa Thanh Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49 539 653 670 689	41 180 636 392 966	92 825 918 511 068	76 006 750 179 865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		61 002 878	10 737 246	119 983 037	33 853 371
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49 539 592 667 811	41 180 625 655 720	92 825 798 528 031	76 006 716 326 494
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47 241 612 184 176	40 502 877 878 155	89 104 438 208 630	74 639 192 111 277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2 297 980 483 635	677 747 777 565	3 721 360 319 401	1 367 524 215 217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	230 197 186 716	283 497 245 107	345 551 346 159	346 116 530 162
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	494 342 261 655	279 491 520 150	713 566 412 026	412 271 016 675
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		295 976 109 635	278 221 875 947	514 877 852 605	408 982 195 239
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		524 676 667 006	455 566 263 306	983 751 557 466	874 085 488 233
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		806 308 268 881	781 129 360 592	1 430 101 918 749	1 439 403 667 594
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		702 650 472 809	(554 942 121 376)	939 491 777 319	(1 012 119 427 123)
12. Thu nhập khác	31		22 322 801 418	14 159 862 186	34 307 098 941	24 036 611 492
13. Chi phí khác	32		2 819 678 239	6 093 450 268	4 562 517 104	10 648 917 094
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		19 703 123 179	8 066 411 918	29 744 581 837	13 387 694 398
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		722 353 595 988	(546 875 709 458)	969 236 359 156	(998 731 732 725)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	113 082 060 328	4 263 597 429	130 826 584 161	8 577 931 203
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		609 271 535 660	(551 139 306 887)	838 409 774 995	(1 007 309 663 928)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		609 271 535 660	(551 139 306 887)	838 409 774 995	(1 007 309 663 928)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Tư kỳ : Q2_2024 đến kỳ : Q2_2024

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	722 349 758 208	(548 809 499 486)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	1 358 060 110 066	1 384 154 328 529
- Các khoản dự phòng	3	314 703 887	21 864 598 159
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	198 768 443 071	(20 430 628 458)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(188 321 057 094)	(265 476 405 190)
- Chi phí lãi vay	6	296 188 969 142	284 570 131 462
- Các khoản điều chỉnh khác	7	484 272 000	831 440 440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2 387 845 199 280	856 703 965 456
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10 133 017 588 658	12 126 972 586 144
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(9 626 698 034)	(657 223 668 769)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(92 526 458 862)	(70 228 012 878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2 892 331 674)	(3 681 679 102)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	87 140 998 477 769	64 448 765 854 414
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(87 163 815 136 902)	(61 834 376 742 887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 411 726 976 811	2 569 982 461 553
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(402 038 996 860)	(1 207 548 930 025)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	3 352 191 084	(40 763 288)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(723 192 159 072)	(305 000 000 000)

Phan Ngọc Anh

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hứa Thanh Nhân



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm

110 000 000 000	355 000 000 000	24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác
82 179 977		25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
		26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
12 524 426 549	18 039 978 769	27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
(1 389 983 086 787)	(748 838 986 079)	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
			III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính
		31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
		32	2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
172 331 610 893	205 500 399 854	33	3. Tiền thu từ đi vay
(615 555 349 155)	(656 901 307 882)	34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay
		35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính
		36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
(443 223 738 262)	(451 400 908 028)	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
736 775 636 504	211 487 082 704	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)
1 844 783 279 893	2 669 374 061 041	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
		61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ
2 581 558 916 397	2 880 861 143 745	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải thích rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	6 945 275 679	9 165 298 906
- Tiền gửi ngân hàng	445 821 563 003	355 777 448 236
- Tiền đang chuyển	246 611 711	328 810 466
- Các khoản tương đương tiền	1 454 200 000 000	2 235 087 452 817
Cộng	1 907 213 450 393	2 600 359 010 425

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						

04 - Các khoản phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng	
a) Ngân hàn	778 072 871 354		429 571 778 760		
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	157 012 408 600		26 996 798 400		
- Phải thu người lao động	3 923 644 372				
- Ký cược, ký quỹ	35 365 183 915		21 401 009 749		
- Cho mượn	18 366 620 900		566 897 650		
- Các khoản chi hộ	(1 383 009 173 720)		(1 405 848 917 190)		

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11 078 264 347 171		9 780 267 316 498		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					

- Tôm tất tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ	
	Gia gốc	Dự phòng	Gia trị hợp lý	Gia gốc	Dự phòng	Gia trị hợp lý	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 403 458 763 655	(10 989 000 000)	2 392 469 763 655	2 403 458 763 655	(11 745 000 000)	2 391 713 763 655	
- Đầu tư vào công ty con	1 509 906 703 655		1 509 906 703 655	1 509 906 703 655		1 509 906 703 655	
- Đầu tư vào công ty liên kết	776 202 060 000		776 202 060 000	776 202 060 000		776 202 060 000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	117 350 000 000		117 350 000 000	117 350 000 000		117 350 000 000	

Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ	
	Gia gốc	Gia trị ghi sổ	Gia gốc	Gia trị ghi sổ			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 620 000 000 000	1 620 000 000 000	1 208 000 000 000	1 208 000 000 000			
b1) Ngân hàn	1 620 000 000 000	1 620 000 000 000	1 208 000 000 000	1 208 000 000 000			
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 620 000 000 000	1 620 000 000 000	1 208 000 000 000	1 208 000 000 000			
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							

Về giá trị						
------------	--	--	--	--	--	--

06 - Ng xâu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Đổi tương	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Đổi tương nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay qua hạn thanh toán hoặc chưa qua hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian qua hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay qua hạn theo từng đối tượng nêu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi tra chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Gia trị	Số lượng	Gia trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, kỳ cước				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Công				

- Phải thu khác	1 946 414 187 287	1 786 455 990 151
	395 661 289 809	395 232 065 633
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Kỳ quỹ, kỳ cước	816 174 153	481 109 005
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ	296 046 018 502	296 046 018 502
- Phải thu khác	98 799 097 154	98 704 938 126
Công	1 173 734 161 163	824 803 844 393

15 - Vay và nợ thuê tài chính	a) Vay ngắn hạn	1 428 490 861 840	22 387 699 516	1 975 183 239 898	2 881 615 429 490	2 334 923 051 432	42 551 986 032
		Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
		Cuối kỳ		Đầu năm			

14 - Tài sản khác	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngân hạn		
	b) Dài hạn		
	Cộng		

13 - Chi phí trả trước	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngân hạn	40 885 436 970	43 694 072 380
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		75 500 000
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41 730 051 358	51 867 409 555
	- Chi phí đi vay		
	- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	(844 614 388)	(8 248 837 175)
	b) Dài hạn	2 498 925 675 338	2 646 675 632 827
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí mua bảo hiểm	63 012 085	74 298 085
	- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 498 862 663 253	2 646 601 334 742
	Cộng	2 539 811 112 308	2 690 369 705 207

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

Tồn thất do suy giảm giá	- Quyền sử dụng đất	- Nhà
	- Nhà và quyền sử dụng đất	- Cơ sở hạ tầng
	- Cơ sở hạ tầng	Giá trị còn lại
	- Quyền sử dụng đất	- Nhà
	- Nhà và quyền sử dụng đất	- Cơ sở hạ tầng
	- Cơ sở hạ tầng	- Nhà
	- Nhà và quyền sử dụng đất	- Quyền sử dụng đất
	- Nhà	- Cơ sở hạ tầng

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	18 873 619 092	268 234 933 097	232 432 660 051	54 675 892 138
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 763 472 584	30 475 657 973	17 575 072 964	16 794 446 047
- Thuế thu nhập cá nhân	1 631 771 984	58 439 626 407	56 537 771 870	3 533 626 521

16 - Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13 877 525 096 074	76 419 800 995	13 144 692 206 717	195 949 847 555
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1 774 224 554			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
	Cuối kỳ	Đầu năm		

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

(d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	Cuối kỳ	Đầu năm		

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính

b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	16 210 709 202 723	826 307 061 447	5 787 756 526 222	4 904 604 498 936	15 327 557 175 437	729 301 634 018
	17 639 200 064 563	848 694 760 963	7 762 939 766 120	7 786 219 928 426	17 662 480 226 869	771 853 620 050
Công						

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	991 969 385 907	587 277 200 269
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 279 518 035	
- Kinh phí công đoàn	6 215 435 693	3 012 628 619
- Bảo hiểm xã hội	4 290 316 798	1 190 605 892
- Bảo hiểm y tế	569 986 927	205 098 872
- Bảo hiểm thất nghiệp	284 382 663	65 119 401
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn	257 307 736 167	243 035 614 069
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	722 022 009 624	339 768 133 416

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	1 354 417 708 985	1 029 529 098 156
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	162 452 252	
- Lãi vay	162 452 252	
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	1 354 580 161 237	1 029 529 098 156

- Thuế tài nguyên	39 821 335	532 185 958	378 699 132	193 308 161
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	694 577 112	48 135 003 075	42 167 981 865	6 661 598 322
- Các loại thuế khác		326 150 526	324 150 526	2 000 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	266 058 045	664 288 819	802 043 188	128 303 676
Cộng	25 269 320 152	406 807 845 855	350 218 379 596	81 989 174 865
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	49 762 050 612	40 076 405 924	29 511 882 579	39 197 527 267
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43 693 154 740	43 417 934 681	950 000 000	1 225 220 059
- Thuế thu nhập cá nhân	47 240 006 763	45 560 799 010	23 914 357 549	25 593 565 302
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13 072 674 282	44 080 915 162	28 766 776 166	884 459 237
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	153 767 886 397	173 136 054 777	83 143 016 294	66 900 771 865
Cộng	153 767 886 397	173 136 054 777	83 143 016 294	66 900 771 865

		- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
		- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
		- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Đầu năm	Cuối kỳ	24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

		Cộng
		- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
		- Dự phòng tài cơ cấu
		- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
		- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
		b. Dãi hạn
		Cộng
		- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
		- Dự phòng tài cơ cấu
		- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
		- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
		a. Ngắn hạn
Đầu năm	Cuối kỳ	23. Dự phòng phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	16 208 442 706 164							(4 522 266 828)	1 258 498 427 952				390 889 128 961	17 853 307 996 249
- Tăng vốn trong năm trước	3 210 565 538 384													3 210 565 538 384
- Lãi trong năm trước								59 835 814 240 455						59 835 814 240 455
- Tăng khác							52 187 676 716		63 009 723 251					115 197 399 967
- Giảm vốn trong năm trước	2 595 390 715 500													2 595 390 715 500
- Lỗ trong năm trước								61 562 977 393 387						61 562 977 393 387
- Giảm khác	280 924 076 366						52 187 676 716		1 116 762 181 834				15 152 574 518	1 465 026 509 434
Số dư đầu năm nay	18 254 285 692 273							3 000					48 562 674 500	18 302 848 369 773
- Tăng vốn trong năm nay	1 471 384 711 843													1 434 445 103 417
- Lãi trong năm nay								70 158 352 976 541						70 158 352 976 541
- Tăng khác							202 309 862 561							202 309 862 561
- Giảm vốn trong năm nay	3 281 733 472 423													3 080 301 485 783

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	90 768 283 911 038	74 510 365 541 763	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	201 002 724 858	179 855 061 722	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
- Doanh thu khác	46 949 965 237	56 786 151 100	
Cộng	91 016 236 601 133	74 747 006 754 585	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian			

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

--

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	BVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhân ủy thác:

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

29. Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toàn		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

sản nào được danh giá lại, theo quyết định nào?...

		- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư
	191 175 687 652	- Lỗi chênh lệch tỷ giá
3 200 457 800		- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
		- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
	458 562 116 546	- Lãi tiền vay
341 633 560 608		
Năm trước	Năm nay	5. Chi phí tài chính

	336 060 991 083	Cộng
		- Doanh thu hoạt động tài chính khác
		- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
	58 549 162 419	- Lãi chênh lệch tỷ giá
20 905 984 831		- Cỗ tức, lợi nhuận được chia
262 637 667 400	254 171 514 600	- Lãi bán các khoản đầu tư
		- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
49 682 283 158	23 340 314 064	
Năm trước	Năm nay	4. Doanh thu hoạt động tài chính

	87 866 483 034 140	Cộng
		- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán
53 108 698 234 436	63 912 216 719 987	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
		- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
5 854 167		- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
		- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
		- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
9 234 041 656	48 915 484 081	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
		+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
		+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục
		+ Hàng mục chi phí trích trước
		Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm
44 540 264 419	36 961 139 274	- Giá vốn của thành phẩm đã bán
73 341 007 131 797	87 780 606 410 785	- Giá vốn của hàng hóa đã bán
Năm trước	Năm nay	3. Giá vốn hàng bán

		- Hàng bán bị trả lại
		- Giảm giá hàng bán
		- Chiết khấu thương mại
		Trong đó:
Năm trước	Năm nay	2. Các khoản giảm trừ doanh thu

		Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai
--	--	---

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau kết quả kinh doanh

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		707 814 268 289	627 532 667 662
- Chi phí nhân công		2 823 287 295 564	1 785 299 304 820
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2 439 925 160 227	2 181 177 314 166
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		83 260 925 086 744	55 297 498 098 305
- Chi phí khác bằng tiền		817 203 373 639	699 965 836 740
Cộng		90 049 155 184 463	60 591 473 221 693

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		1 294 566 245 892	1 308 613 304 667
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		1 294 566 245 892	1 308 613 304 667
- Các khoản chi phí QLDN khác:			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		872 118 091 307	768 239 812 260
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		872 118 091 307	768 239 812 260
- Các khoản chi phí bán hàng khác:			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			

7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		219 196 966	11 080 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác		4 117 080 129	8 788 189 232
Cộng		4 336 277 095	8 799 269 232

6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3 341 008 285	1 184 349 343
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phát thu được		641 990 981	421 035 196
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		15 880 199 201	17 475 016 702
Cộng		19 863 198 467	19 080 401 241

Chi phí tài chính khác			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng		649 504 167 834	344 922 382 044

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm nay	Năm trước	
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
		- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Năm nay	Năm trước	
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại sản xuất thu nhập hoãn lại
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại trả
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Phan Ngọc Anh

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN
TRƯỜNG

Hứa Thanh Nhân



(Ký, họ tên)

PHÒNG GIÁM ĐỐC
KẾ TỐN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

